



Số/ No: 30715.2607/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.10613 2607
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.28018 2607
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : HỘ KINH DOANH HIMIKO
Địa chỉ/ Address : Khu phố Đại Thiện 2, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 02/07/2026 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 02-16/07/2026
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 21/07/2026
Loại mẫu/ Kind of sample : Yến và sản phẩm tổ Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 150 g x 1 gói yến
Tên mẫu/ Name of sample : YẾN TINH CHẾ HIMIKO
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Cảm quan	TCVN 5090:2008	Trạng thái: yến tinh chế nguyên vẹn, sạch lông Màu sắc: màu trắng ngà Mùi vị: không có mùi vị lạ Tạp chất lạ: không nhìn thấy bằng mắt thường	
2.	Protein (*)	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	56,1	g/100g
3.	Độ ẩm (*)	SOP.01-197:2021 (Ref. FAO FOOD 14/7, page 205)	15,6	%
4.	Thủy ngân (Hg) (*)	AOAC 974.14	Không phát hiện (LOD=0,015)	mg/kg
5.	Arsen (As) (*)	AOAC 986.15	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg
6.	Nitrit	TCVN 6268-1:2007	22,7	mg/kg
7.	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂)	SOP.01-490:2023 (Ref. USP)	Không phát hiện (LOD = 0,2)	mg/kg
8.	Chất tẩy trắng gốc sulfite (*)	TCVN 9519-1:2012 (xác định sulfit trong thực phẩm)	Không phát hiện (LOD = 3)	mg/kg
9.	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/kg
10.	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 13
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 30715.2607/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.10613 2607

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.28018 2607

Trang/ Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
11.	Salmonella (*)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017/Amd1:2020)	Không phát hiện	Trong 25g
12.	Phát hiện Virus H5N1	SOP.03-211	Không phát hiện	copies/reaction
13.	Sialic acid (s/c)	QUATEST3 1189: 2023 (LC/MS/MS)	8,01	g/100g
14.	Antimony (Sb) (s/c)	QUATEST3 1106:2023 (Ref. AOAC 2015.06)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
15.	Acid amin (s/c)			
	Alanine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	1,62	g/100g
	Arginine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	3,41	g/100g
	Aspartic acid (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	5,13	g/100g
	Glutamic acid (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	4,09	g/100g
	Histidine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	2,00	g/100g
	Isoleucine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	1,68	g/100g
	Leucine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	4,78	g/100g
	Lysine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	1,99	g/100g

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 13

Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

 4042018-
 CÔNG TY
 TNHH
 PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM
 VIỆT TÍN
 H - TP. HỒ

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 30715.2607/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.10613 2607

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.28018 2607

Trang/ Page: 3/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
	Phenylalanine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	3,40	g/100g
	Serine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	4,62	g/100g
	Threonine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	3,79	g/100g
	Tyrosine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	3,68	g/100g
	Valine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	3,28	g/100g
	Glycine (s/c)	QUATEST3 1177:2023 (Ref. AOAC 994.12)	2,14	g/100g

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 13

Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**